

Bản án số: 91/2019/DS - PT

Ngày 12-6 -2019

V/v tranh chấp đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Bùi Kim Rết;**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Thành Lượng;**

Ông Lê Văn Quý.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Cao Thị Minh** – Thư ký Tòa án tỉnh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Ông **Nguyễn Đình Thắng**, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 10 và 12 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2019/TLPT- ngày 28 tháng 2 năm 2019 về tranh chấp “*Đòi lại tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 102/2018/DS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 86/2019 /QĐPT- DS ngày 16 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1973 và bà Nguyễn Thu T, sinh năm 1969, địa chỉ: tổ 63, ấp Đ, xã H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Xuân K, sinh năm 1964 và bà Đoàn Nguyễn Thị Thu Th, sinh năm 1976, địa chỉ: 36/3, tổ 6A, ấp Đ, xã H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Lê Hồng T1, sinh năm 1989, địa chỉ: 118/24E, tổ 19D, ấp A, xã H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

4. *Người kháng cáo:* Ông Trần Xuân K và bà Đoàn Nguyễn Thị Thu Th, là bị đơn.

5. *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân thành phố B.

(Nguyên đơn, bị đơn có mặt, anh T1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo án sơ thẩm nội dung vụ án tóm tắt như sau:***

Nguyên đơn trình bày:

Bà N và bà T (nguyên đơn) là chị em ruột, hai bà có quen biết với vợ chồng ông K bà Th. Chị em bà N có nhờ bà Th mua giùm 30m² đất kế bên đất của chị em bà N vì đất này chị em bà đang thuê của Ủy ban xã H, thành phố B. Từ tháng 6/2015, bà N và bà T (tức nguyên đơn) có đưa tiền cho vợ chồng bà N và ông K tổng cộng 126.000.000đ nhưng không làm giấy giao nhận tiền. Ngày 02/3/2016, bà Th yêu cầu đưa 200.000.000đ để trả tiền mua 30m² đất, với giá 6.000.000đ/m², cộng với tiền thuế, chi phí đo đạc... Ngày 09/3/2016, bà N, bà T đưa cho bà Th số tiền 180.000.000đ, bà Th có viết giấy nhận tiền và hứa nếu không mua thêm được đất thì sẽ trả lại tiền. Sau đó bà Th không thực hiện đúng cam kết nên bà N đến gặp ông K để trình bày sự việc, ông K yêu cầu đưa thêm 60.000.000đ để ông làm giấy tờ đất của cả hai phần đất, là đất gia đình bà N, bà T với phần đất mua thêm, theo thỏa thuận tổng cộng là 88m² đất. Ông K yêu cầu bà N đưa trước 30.000.000đ, số tiền còn lại khi bà N nhận được giấy CNQSDĐ sẽ giao tiếp. Ngày 07/5/2016, bà N, bà T giao cho ông K 30.000.000đ, Ông K viết giấy nhận tiền.

Khoảng hơn một tháng sau, ông K gọi bà T đem số tiền còn lại (30 triệu) đến nhà ông K để nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi bà T đến nhà ông K thì có ông T1 (là cán bộ địa chính xã); Bà T đã giao số tiền 30.000.000đ và nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc giao 30.000.000đ này không viết biên nhận. Khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà N biết trên giấy chỉ được cấp thửa đất bà N, bà T đang ở (là 47,4m²), không có 30m² đất mua thêm như vợ chồng ông K, bà Th hứa.

Như vậy, tổng cộng bà N, bà T đã đưa cho ông K, bà Th số tiền gần 400.000.000đ, nhưng chỉ có 02 giấy biên nhận là 180.000.000đ và 30.000.000đ, tổng cộng 210.000.000 đồng.

Nay bà N khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông K cùng có trách nhiệm trả lại cho bà số tiền 210.000.000đ.

**** Bị đơn ông Trần Xuân K và bà Đoàn Nguyễn Thị Thu Th, do bà Th đại diện trình bày:***

Vào tháng 06/2016, bà N gặp bà nhờ nói với chồng bà (là ông Trần Xuân K) làm giúp thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà, vì hồ sơ đã đo đạc từ năm 1999 đến nay nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận. Bà N đưa hồ sơ và nói sẽ chịu mọi chi phí.

Sau đó bà đưa hồ sơ của bà N cho ông K, ông K nhờ ông Lê Hồng T1 là cán bộ địa chính xã H làm giùm. Ông T1 nói là ông T1 nhờ dịch vụ làm giúp, chi phí làm ra hồ sơ bà N nói ông K ghi biên nhận tiền giùm và đưa số tiền cho ông T1 là

30.000.000đ, lúc đó có mặt bà T và ông T1. Ông K chỉ là người trung gian giúp làm thủ tục giấy tờ, khi làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã giao cho bà N. Còn số tiền 30.000.000đ mà bà N giao cho ông K là để chi cho dịch vụ làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi làm xong giấy đưa cho bà N thì ông K đã giao tiền cho dịch vụ, ông K đã lấy lại bản gốc giấy nhận tiền và đã hủy đi. Hiện tại, bà N, bà T không có bản gốc này. Do vậy ông K không đồng ý trả cho bà N số tiền 30.000.000đ.

- Đối với số tiền 180.000.000đ là tiền bà N và bà T cho bà Th mượn để làm ăn (mở tiệm Spa chăm sóc sắc đẹp), việc mượn tiền này hai bên có làm biên nhận, nay bà Th đồng ý trả số tiền 180.000.000đ này cho bà N và bà T. Còn ông K hoàn toàn không biết việc vay mượn số tiền 180.000.000đ này nên ông K không có trách nhiệm trả cho bà N.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Lê Hồng T1 trình bày:***

Khoảng tháng 3/2016, ông Trần Xuân K có liên hệ anh để hướng dẫn và nhờ giúp lập hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà N, bà T (tại UBND xã). Sau đó, anh liên hệ dịch vụ để làm giúp hồ sơ của bà N, Thúy và được báo giá chi phí dịch vụ là 30.000.000đ. Anh có báo lại với ông K là phí dịch vụ là 30.000.000đ, ông K báo lại bà N, bà T đồng ý làm và giao hồ sơ để thực hiện và không có ý kiến gì khác.

Đến tháng 6/2016, khi đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bên phía dịch vụ thông báo, anh liên hệ ông K để nhận tiền và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại nhà của ông K, anh có nhận 30.000.000đ, có sự chứng kiến của bà N, bà T và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N, bà T.

Anh xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, vì lý do bận công tác, không thể có mặt tham dự.

-Tại bản án dân sự sơ thẩm số 102/2018/DS-ST ngày 23/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B đã áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 165, 166 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N và Nguyễn Thu T
- Buộc ông Trần Xuân K và bà Đoàn Nguyễn Thị Thu Th phải trả cho bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thu T số tiền 210.000.000đ.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

- Về án phí, ông Trần Xuân K và bà Đoàn Nguyễn Thị Thu Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 10.500.000 đồng.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thu T số tiền 5.250.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu số 003177 ngày 19/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 05/12/2018 và ngày 7/12/2018, ông Trần Xuân K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, ông đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai sửa bản án theo hướng: không chấp nhận trả cho nguyên đơn số tiền 30.000.000đ; ông K không đồng ý cùng vợ chịu trách nhiệm trả số tiền 180.000.000đ cho nguyên đơn.

- Ngày 7/12/2018, bà Đoàn Nguyễn Thị Thu Th kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Ngày 7/12/2018, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố B kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn (ông K) phải trả cho nguyên đơn số tiền 30.000.000 đồng.

Tại phiên tòa ông K và bà Th giữ nguyên nội dung kháng cáo, Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị.

- *Quan điểm của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa:*

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về kháng cáo của ông K và bà Th: ông K có nhận của bà N số tiền 30.000.000 đồng vào ngày 07/5/2016, số tiền này ông K đã đưa cho chi phí dịch vụ làm giấy tờ vào ngày bà N nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; không có chứng cứ nào chứng minh ngày giao nhận giấy bà N và bà T đã đưa số tiền 30.000.000 đồng, kháng cáo của ông K và kháng nghị của VKSND TP Biên Hòa là có cơ sở, do đó đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông K và kháng nghị của Viện Kiểm sát thành phố B. cần sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền 30.000.000 đồng.

Đối với số tiền 180.000.000 đồng: Tại bản cam kết đề ngày 9/3/2016 (BL 85) ghi rõ bà Th nhận mua giúp 30m² đất cho chị em bà N, có chữ viết và chữ ký của bà Th; không có chứng cứ nào chứng minh bà Th có tham gia giúp chị em bà N trong việc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như bà Th và ông K đã khai. Bà Th nhận số tiền 180.000.000 đồng dùng vào việc kinh doanh Spa là lo cho cuộc sống gia đình, vì vậy cần tuyên buộc ông K cùng phải có trách nhiệm trả số tiền 180.000.000 đồng cho chị em bà N, Đề nghị Hội đồng xét xử không được chấp nhận kháng cáo của Ông K và bà Th về nội dung này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của ông Trần Xuân K, bà Đoàn Nguyễn Thị Thu Th, Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ quan hệ pháp luật, tư cách tố tụng của đương sự trong vụ án.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Xuân K, bà Đoàn Nguyễn Thị Thu Th.

2.1 Về số tiền 30.000.000 đồng: ông K cho rằng ông chỉ nhận số tiền 30.000.000 đồng của bà N và bà T vào ngày 07/5/2016 để giúp làm giấy tờ, và sau đó ông đã đưa số tiền này cho bên dịch vụ (thông qua anh T1) là làm đúng theo thỏa thuận, do đó ông không đồng ý trả lại số tiền 30.000.000đ này. Còn bà N cho rằng số tiền 30.000.000 đồng đưa cho dịch vụ khi giao nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tiền của bà chứ không phải do ông K đưa, ông K vẫn nợ bà 30.000.000 đồng theo giấy biên nhận đề ngày 07/5/2016.

Như vậy, việc ông K có nhận của bà N số tiền 30.000.000 đồng vào ngày 07/5/2016 là có thật, việc này ông K thừa nhận. Cũng tại giấy biên nhận ngày 07/5/2016 và lời khai của bà N đều thống nhất số tiền chi phí dịch vụ làm giấy tờ là 30.000.000 đồng. Đến ngày bà N nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khoảng tháng 6/2016 (theo bà T là ngày 05/6/2016), thì anh T1 có nhận số tiền 30.000.000 đồng, anh T1 khai nhận số tiền này từ ông K, còn bà N cho rằng bà và bà T đưa; không có nhân chứng nào khác ngoài nguyên đơn, bị đơn và anh T1; nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh ngày giao nhận giấy đã đưa số tiền 30.000.000 đồng, còn số tiền đã đưa cho ông K ngày 07/5/2016 thì ông K vẫn còn nợ. Lời trình bày của anh T1 tại bút lục 54 chưa đủ cơ sở khẳng định bà N là người giao số tiền 30.000.000đ tại ngày giao nhận giấy. Tại cấp phúc thẩm, bà N không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh bà đã đưa ông K 2 lần (mỗi lần 30.000.000 đồng) với tổng số tiền là 60.000.000 đ. Như vậy kháng cáo của ông K và kháng nghị của VKSND TP Biên Hòa là có cơ sở nên chấp nhận, cần sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền 30.000.000 đồng.

2.2. Đối với số tiền 180.000.000 đồng

Chị em bà N yêu cầu ông K cùng phải có trách nhiệm trả số tiền 180.000.000 đồng, còn ông K không đồng ý trả số tiền này, vì cho rằng số tiền này do vợ ông là bà Th mượn để làm ăn ông không biết, mặt khác ông và bà Th tuy là vợ chồng nhưng cuộc sống làm ăn riêng và ông không biết việc bà Th làm nên ông không chịu trách nhiệm.

Quá trình làm việc và qua tranh luận tại phiên tòa thể hiện lời khai của bà Th có nhiều mâu thuẫn, không phù hợp với các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ. Mặc dù cả bà Th và ông K đều cho rằng bà Th có nhận số tiền 180.000.000 đồng của chị em bà N nhưng là tiền mượn để kinh doanh. Tại bản cam kết đề ngày 9/3/2016 (BL 85) ghi rõ bà Th nhận mua giúp 30m² đất cho chị em bà N, có chữ viết và chữ ký của bà Th; không có chứng cứ nào chứng minh bà Th có tham gia giúp chị em bà N trong việc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như bà Th và ông K đã khai. Ông K khai trong thời gian không có bà Th ở nhà, vợ ông có nói với ông là nhờ ông T1 giúp làm giấy tờ (BL 37); nhưng tại phiên tòa ông K khai ông và bà Th sống riêng tức ly thân, việc làm ăn của vợ ông không biết là mâu thuẫn với chính lời khai của mình tại bút lục số 37. Ông K và bà Th là vợ chồng có đăng ký kết hôn và đang chung sống với nhau, việc bà Th trực tiếp nhận số tiền 180.000.000 đồng của chị em bà N (nhằm mục đích mua giùm đất), song bà Th lại dùng số tiền này để kinh doanh Spa để lo cho cuộc sống gia đình, vì vậy vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm chung với nhau. Do đó cần tuyên buộc bà Th và ông K cùng phải có trách nhiệm trả số tiền 180.000.000 đồng cho chị em bà N, kháng cáo của Ông K và bà Th là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3] Về áp dụng pháp luật: Đối với vụ án này, các bên giao dịch trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật, do đó phải áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm không nêu rõ áp dụng Bộ luật dân sự nào để giải quyết vụ án là thiếu sót cần rút kinh nghiệm.

[4] Về án phí:

+ Án phí sơ thẩm: Yêu cầu của chị em bà N, bà T được chấp nhận là 180.000.000 đồng, nên vợ chồng ông K, bà Th phải chịu 5% án phí (180.000.000 đồng x 5%) = 9.000.000đ.

+ Yêu cầu của chị em bà N, bà T không được chấp nhận là 30.000.000 đồng nên chị em bà N cũng phải chịu 5% án phí có giá ngạch (30.000.000 đồng x 5%) = 1.500.000 đồng.

+ Án phí phúc thẩm: kháng cáo của ông K được chấp nhận một phần nên ông K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 280, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2005, Nghị quyết số 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Xuân K

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B

Sửa một phần bản án sơ thẩm

Phần tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thu T, buộc vợ chồng bà Đoàn Nguyễn Thị Thu Th và ông Trần Xuân K phải trả cho bà Nguyễn Thị N và Nguyễn Thu T số tiền 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc buộc ông K trả số tiền 30.000.000 triệu đồng.

2. Về án phí:

+ *Án phí sơ thẩm:* bà Đoàn Nguyễn Thị Thu Th và ông Trần Xuân K phải chịu 9.000.000đ (chín triệu đồng) án phí sơ thẩm.

+ Bà Nguyễn Thị N và Nguyễn Thu T phải chịu 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 5.250.000đ tạm ứng đã nộp, bà N và bà T được nhận lại số tiền 3.750.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 003177 ngày 19/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

+ *Án phí phúc thẩm:* ông Trần Xuân K không phải chịu án phí phúc thẩm, ông K được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004906 ngày 19/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án

Kể từ ngày bản án có hiệu lực cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND thành phố B(1);
- TAND thành phố B(2);
- Chi cục THADS Tp. B(1);
- Sở Tư pháp tỉnh(1);
- Đường sự(5);
- Tòa Dân sự(1);
- Lưu hồ sơ vụ án(1);
- Lưu trữ (1)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Bùi Kim Rết